CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 116V/2026/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:21:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Bắc Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp *(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): ……..*
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2026;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Trần Xuân Bình

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-35
PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH	36-38

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đàm Duy Toản	Chủ tịch	
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Vũ	Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/08/2026 / Miễn nhiệm ngày 08/08/2026
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/08/2026
Ông Trần Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên	Được bầu ngày 24/04/2026
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đàm Duy Toản – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vũ – Tổng Giám đốc được ông Đàm Duy Toản ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 113/2026/UQ-CIAS ngày 08/08/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 4200410... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH P. BẮC CAM RANH T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Đức Vũ
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 250826.014/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**307.566.522.541**	**293.458.143.119**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**55.506.636.306**	**43.712.578.297**
111	1.	Tiền		24.579.193.086	25.906.832.630
112	2.	Các khoản tương đương tiền		30.927.443.220	17.805.745.667
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**206.515.886.301**	**203.800.226.536**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		88.588.326.512	88.588.326.512
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.648.926.512)	(7.398.223.262)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		126.576.486.301	122.610.123.286
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**38.057.091.841**	**38.687.399.615**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.154.345.499	8.938.589.881
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.224.177.810	6.323.951.828
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	19.992.426.391	26.738.715.765
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.313.857.859)	(3.313.857.859)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**5.082.861.736**	**4.192.248.354**
141	1.	Hàng tồn kho	8	5.082.861.736	4.192.248.354
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.404.046.357**	**3.065.690.317**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	1.037.608.999	1.644.212.171
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1.337.536.901	1.404.672.189
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	28.900.457	16.805.957
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.671.999.434**	**79.729.218.702**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**6.030.472.414**	**-**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	6.030.472.414	-
220	**II.**	**Tài sản cố định**	**10**	**21.001.287.185**	**19.825.092.174**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		20.611.282.958	19.336.121.277
222		*- Nguyên giá*		*40.204.969.786*	*40.108.963.465*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(19.593.686.828)*	*(20.772.842.188)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình		390.004.227	488.970.897
228		*- Nguyên giá*		*1.990.206.676*	*1.990.206.676*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.600.202.449)*	*(1.501.235.779)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.083.869.358**	**506.509.196**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.083.869.358	506.509.196
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**6**	**53.878.297.362**	**52.636.930.462**
262	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.478.297.362	49.878.263.923
263	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
264	3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		-	(641.333.461)
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**4.678.073.115**	**6.760.686.870**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	4.678.073.115	6.760.686.870
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**394.238.521.975**	**373.187.361.821**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**32.860.724.557**	**25.394.806.896**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**29.309.788.617**	**23.119.866.440**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.901.183.227	7.731.068.143
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		923.531.935	214.509
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	228.990.900	228.990.900
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	3.522.537.653	4.931.396.068
315	5.	Phải trả người lao động		3.122.564.371	5.295.878.806
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.838.227.424	1.492.720.072
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.032.000.091	2.098.439.396
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.740.753.016	1.341.158.546
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**3.550.935.940**	**2.274.940.456**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	15	1.862.138.000	833.840.000
342	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	1.688.797.940	1.441.100.456
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	17	**361.377.797.418**	**347.792.554.925**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	186.612.430.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*186.612.430.000*	*186.612.430.000*
412	2.	Thặng dư vốn		112.508.110.933	112.508.110.933
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.696.631.923	44.111.389.430
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*43.147.694.960*	*25.412.956.198*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*14.548.936.963*	*18.698.433.232*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**394.238.521.975**	**373.187.361.821**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**93.146.536.124**	**81.321.321.879**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93.146.536.124**	**81.321.321.879**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**59.406.304.557**	**54.277.924.298**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.740.231.567**	**27.043.397.581**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.901.159.720	7.005.791.200
23	8. Chi phí tài chính	22	615.291.916	3.445.777.011
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	8.784.899.373	9.005.169.812
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.005.665.442	11.765.903.040
27	11. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		600.033.439	-
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.835.567.995**	**9.832.338.918**
31	13. Thu nhập khác	25	1.043.613.578	24.176.749
32	14. Chi phí khác	26	179.709.241	2.299.011.083
40	**15. Lợi nhuận khác**		**863.904.337**	**(2.274.834.334)**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**17.699.472.332**	**7.557.504.584**
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.902.837.885	1.369.298.392
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	247.697.484	777.026.356
60	**19. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**14.548.936.963**	**5.411.179.836**
61	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		14.548.936.963	5.411.179.836
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**780**	**290**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**17.699.472.332**	**7.557.504.584**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.162.080.352	1.172.219.142
03	Các khoản dự phòng		609.369.789	3.435.003.311
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.507.587)	(93.844.961)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.373.223.147)	(6.481.433.936)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**13.073.191.739**	**5.589.448.140**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(6.636.678.077)	(7.244.477.981)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(890.613.382)	33.279.956
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.289.377.918	2.433.953.925
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		2.689.216.927	3.746.882.877
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.288.074.738
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.373.590.096)	(1.885.627.929)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(564.100.000)	(250.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.586.805.029**	**5.711.533.726**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.683.772.979)	(7.066.534.053)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.027.777.779	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.485.000.000)	(10.000.000.000)
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.330.605.326	6.972.073.972
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**189.610.126**	**(10.094.460.081)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.210.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**(9.210.250)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.776.415.155**	**(4.392.136.605)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**43.712.578.297**	**38.265.229.872**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		17.642.854	75.160.883
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**55.506.636.306**	**33.948.254.150**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 186.612.430.000 VND, tương ứng 18.661.243 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/06/2026 là: 224 người (tại ngày 01/01/2026 là: 229 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày ở Thuyết minh 6c.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,...Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự trữ tài chính (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa, phát sinh chủ yếu tại các Cảng hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.033.642.337	5.231.527.984
Tiền gửi không kỳ hạn	19.545.550.749	20.675.304.646
Các khoản tương đương tiền	30.927.443.220	17.805.745.667
	55.506.636.306	**43.712.578.297**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND/USD	10.614.432.301
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND/USD/EUR	7.464.570.303
Khác	VND	1.466.548.145
		19.545.550.749

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,55 - 4,75	17.641.500.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75	13.285.942.533
				30.927.443.220

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**494.561.977**	-	**792.970.126**	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	488.297.977	-	792.970.126	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	6.264.000	-	-	-
Bên khác	**13.659.783.522**	**(950.606.930)**	**8.145.619.755**	**(950.606.930)**
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.921.550.451	-	701.551.455	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.934.869.921	(537.705.454)	1.581.456.660	(537.705.454)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.034.812.800	-	325.177.857	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt	956.256.409	(362.651.476)	802.646.409	(362.651.476)
Khác	6.812.293.941	(50.250.000)	4.734.787.374	(50.250.000)
	14.154.345.499	**(950.606.930)**	**8.938.589.881**	**(950.606.930)**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

s

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.485.000.000	1.485.000.000	-	-	-	-
Cho vay	116.500.000.000	116.500.000.000	-	116.500.000.000	116.500.000.000	-
Lãi dự thu	8.591.486.301	8.591.486.301	-	6.110.123.286	6.110.123.286	-
	126.576.486.301	**126.576.486.301**	**-**	**122.610.123.286**	**122.610.123.286**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	12 tháng	7,80	1.485.000.000
				1.485.000.000

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Mục đích	Hình thức đảm bảo	Thời hạn tháng	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan						**88.000.000.000**	**88.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6	5,00	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6	5,00	19.000.000.000	19.000.000.000
Bên khác						**28.500.000.000**	**28.500.000.000**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải Thủy Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Giấy chứng nhận sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	6	6,50	28.500.000.000	28.500.000.000
						116.500.000.000	**116.500.000.000**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i) (*)		65.450.000.000		-	65.450.000.000		-
Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (ii)	MAS	4.611.800.750	3.198.120.000	(1.413.680.750)	4.611.800.750	3.492.200.000	(1.134.937.500)
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (iii)	SGN	18.526.525.762	11.291.280.000	(7.235.245.762)	18.526.525.762	12.263.240.000	(6.263.285.762)
		88.588.326.512	**14.489.400.000**	**(8.648.926.512)**	**88.588.326.512**	**15.755.440.000**	**(7.398.223.262)**

Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)		1.286.120	1,17%	
(ii)	MAS	91.900	2,15%	HNX
(iii)	SGN	206.800	0,62%	HOSE

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 50.478.297.362 VND.

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%.

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Tạm ứng (**)	15.041.274.116	-	14.677.948.797	-
- Bùi Thanh Phong	*2.861.941.400*	-	*6.099.844.100*	-
- Nguyễn Ngọc Tuấn	*2.509.500.000*	-	*3.020.200.000*	-
- Phạm Quốc Thắng	*2.600.000.000*	-	*2.000.000.000*	-
- Nguyễn Đức Vũ	*2.400.000.000*	-	-	-
- Thái Đàm Thưởng	*2.200.000.000*	-	*3.000.000.000*	-
- Võ Công Toàn	*2.002.000.000*	-	*2.000.000*	-
- Khác	*467.832.716*	-	*555.904.697*	-
Ký cược, ký quỹ	1.924.491.200	-	9.234.211.880	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	248.987.409	-	46.399.534	-
Phải thu khác	414.422.737	-	416.904.625	-
	19.992.426.391	**(2.363.250.929)**	**26.738.715.765**	**(2.363.250.929)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.030.472.414	-	-	-
	6.030.472.414	**-**	**-**	**-**

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(**) Công ty tạm ứng cho các cá nhân theo các quyết định của Hội đồng Quản trị để thực hiện các hạng mục đầu tư, xây dựng và cải tạo tại các địa điểm/chi nhánh hoạt động kinh doanh.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	708.348.839	-	659.431.689	-
Công cụ, dụng cụ	436.474.343	-	362.309.665	-
Hàng hóa	3.938.038.554	-	3.170.507.000	-
	5.082.861.736	**-**	**4.192.248.354**	**-**

9. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	365.866.339	978.904.053
Chi phí bảo hiểm	131.153.725	89.162.900
Thiết kế, thi công lắp đặt nội thất và sửa chữa cải tạo quầy bán hàng	113.371.216	291.036.558
Khác	427.217.719	285.108.660
	1.037.608.999	**1.644.212.171**
b) Dài hạn		
Thiết kế, thi công lắp đặt nội thất và sửa chữa cải tạo quầy bán hàng	3.449.058.518	4.561.503.296
Công cụ dụng cụ xuất dùng	772.242.140	1.536.880.139
Khác	456.772.457	662.303.435
	4.678.073.115	**6.760.686.870**

10. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.033.982.252	2.492.424.493	8.198.385.810	384.170.910	**40.108.963.465**	**1.990.206.676**
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	5.404.831.775	-	-	-	**5.404.831.775**	-
Thanh lý (**)	-	-	(5.308.825.454)	-	**(5.308.825.454)**	-
Số dư cuối kỳ	**34.438.814.027**	**2.492.424.493**	**2.889.560.356**	**384.170.910**	**40.204.969.786**	**1.990.206.676**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.667.885.987	2.345.080.345	5.375.704.946	384.170.910	**20.772.842.188**	**1.501.235.779**
Khấu hao	2.779.570.516	56.338.272	227.204.894	-	**3.063.113.682**	98.966.670
Thanh lý (**)	-	-	(4.242.269.042)	-	**(4.242.269.042)**	-
Số dư cuối kỳ	**15.447.456.503**	**2.401.418.617**	**1.360.640.798**	**384.170.910**	**19.593.686.828**	**1.600.202.449**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.366.096.265	147.344.148	2.822.680.864	-	**19.336.121.277**	**488.970.897**
Tại ngày cuối kỳ	**18.991.357.524**	**91.005.876**	**1.528.919.558**	-	**20.611.282.958**	**390.004.227**

(*) Tài sản cố định hữu hình tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành là chi phí thi công nội thất phòng thương gia Lotus Lounge – Cias tại nhà ga T1, sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

(**) Tài sản cố định hữu hình thanh lý trong kỳ là các xe ô tô 16 chỗ và 29 chỗ phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải, hoạt động đã được Công ty dừng khai thác trong quý 2 năm 2026.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 6.726.661.407 VND và 1.299.131.819 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	1.083.869.358	506.509.196
	1.083.869.358	**506.509.196**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	**10.020.791.830**	**2.861.308.162**
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	9.981.078.262	2.823.304.598
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	39.713.568	38.003.564
Bên khác	**4.880.391.397**	**4.869.759.981**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tấn Sang	-	2.447.132.829
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	1.359.955.400	-
Khác	3.520.435.997	2.422.627.152
	14.901.183.227	**7.731.068.143**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả cổ tức với giá trị 228.990.900 VND là cổ tức được chia trước năm 2025 đã quá hạn chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán) và chưa có đầy đủ thông tin để chi trả.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.403.600	24.403.600
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	2.684.221.078	1.167.073.420
Khác	129.602.746	301.243.052
	2.838.227.424	**1.492.720.072**

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	448.186.813	387.666.413
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	317.300.550	5.283.000
Khác	1.266.512.728	1.705.489.983
	2.032.000.091	**2.098.439.396**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.862.138.000	833.840.000
	1.862.138.000	**833.840.000**
c) Trong đó, phải trả khác bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	68.934.214	55.905.288
	68.934.214	**55.905.288**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	495.841.762	1.216.882.639	1.173.422.447	-	539.301.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	4.373.590.096	2.902.837.885	4.373.590.096	9.933.857	2.902.837.885
Thuế thu nhập cá nhân	6.872.100	61.964.210	382.799.469	376.460.365	18.966.600	80.397.814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	73.419.362	73.419.362	-	-
	16.805.957	**4.931.396.068**	**4.575.939.355**	**5.996.892.270**	**28.900.457**	**3.522.537.653**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**(15.609.978.140)**	**4.143.730.451**	**25.853.338.064**	**329.534.503.559**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	5.411.179.836	5.411.179.836
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Hủy cổ phiếu quỹ	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	15.609.978.140	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**30.824.136.034**	**334.505.301.529**
Số dư đầu năm nay	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**44.111.389.430**	**347.792.554.925**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	14.548.936.963	14.548.936.963
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	(963.694.470)	(963.694.470)
Số dư cuối kỳ này	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**57.696.631.923**	**361.377.797.418**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 698.694.470 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành: 265.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57	96.231.520.000	51,57
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04	5.666.620.000	3,04
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80	10.827.560.000	5,80
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59	73.886.730.000	39,59
	186.612.430.000	**100,00**	**186.612.430.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	186.612.430.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(10.486.610.000)
- Vốn góp cuối kỳ	186.612.430.000	186.612.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	228.990.900	241.446.350
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	9.210.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*9.210.250*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	228.990.900	232.236.100
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	*228.990.900*	*232.236.100*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.661.243	18.661.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh và Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

- Một số hợp đồng thuê khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	103.612,41	289.950,51
EUR	3.251,44	3.252,19

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	84.897.358.484	74.877.620.434
Hợp tác kinh doanh	1.168.355.069	1.006.944.571
Dịch vụ vận tải	395.501.852	1.124.632.158
Dịch vụ lữ hành	2.578.179.919	2.174.734.752
Khác	4.107.140.800	2.137.389.964
	93.146.536.124	**81.321.321.879**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	**3.586.303.728**	**3.400.738.271**

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	54.986.794.456	49.305.303.000
Hợp tác kinh doanh	725.921.841	594.744.196
Dịch vụ vận tải	499.321.157	1.443.230.753
Dịch vụ lữ hành	2.543.719.915	2.511.138.331
Khác	650.547.188	423.508.018
	59.406.304.557	**54.277.924.298**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	**16.432.373.009**	**10.098.624.001**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.596.668.341	3.266.133.936
Cổ tức được chia	3.215.300.000	3.215.300.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	394.542.012
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.683.792	35.970.291
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	24.507.587	93.844.961
	6.901.159.720	**7.005.791.200**
Trong đó, lãi cho vay với bên liên quan (Thuyết minh 32)	**2.181.917.810**	**2.216.630.137**

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	609.369.789	3.445.777.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.922.127	-
	615.291.916	**3.445.777.011**

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.336.528.434	2.858.827.985
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	689.777.337	852.235.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.748.768	15.090.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.458.844.834	5.279.015.618
	8.784.899.373	**9.005.169.812**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.791.560.812	6.472.051.333
Chi phí dụng cụ quản lý	885.994.468	565.503.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.202.906	320.871.645
Thuế phí và lệ phí	374.113.545	381.877.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.337.598	980.443.422
Chi phí bằng tiền khác	4.407.456.113	3.045.155.504
	15.005.665.442	**11.765.903.040**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	**90.909.090**	**272.727.270**

25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	961.221.367	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	46.296.296	-
Thu nhập khác	36.095.915	24.176.749
	1.043.613.578	**24.176.749**

26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thi công nội thất chưa phân bổ của các quầy nhà hàng, cà phê ngừng hoạt động	179.709.241	2.299.011.083
	179.709.241	**2.299.011.083**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.785.972.061	1.278.201.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	116.865.824	91.096.400
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*116.865.824*	*91.096.400*
	2.902.837.885	**1.369.298.392**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.688.797.940	1.441.100.456
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.688.797.940**	**1.441.100.456**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	247.697.484	777.026.356
	247.697.484	**777.026.356**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	14.548.936.963	5.411.179.836
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.548.936.963	5.411.179.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.661.243	18.661.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**780**	**290**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.154.600.747	30.078.515.694
Chi phí nhân công	18.634.904.192	19.312.756.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.162.080.352	1.172.219.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.463.714.423	21.056.056.904
Chi phí khác bằng tiền	4.781.569.658	3.429.448.802
	83.196.869.372	**75.048.997.150**

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần VINAFCO	Công ty con của ASGL
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	Công ty cùng tập đoàn ASG
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	**3.586.303.728**	**3.400.738.271**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.890.831.237	2.855.886.419
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	336.230.787	192.194.444
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	326.441.704	80.851.852
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	32.800.000	38.583.333
Công ty Cổ phần VINAFCO	-	219.583.334
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	-	13.638.889
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**16.523.282.099**	**10.371.351.271**
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	16.210.163.535	9.843.552.928
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	222.209.474	255.071.073
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	90.909.090	272.727.270
Lãi cho vay	**2.181.917.810**	**2.216.630.137**
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.710.821.918	1.710.821.919
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	471.095.892	505.808.218

Thu nhập thực trả của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**355.000.000**	**450.000.000**
Đàm Duy Toản	Bổ nhiệm ngày 08/08/2025	115.000.000	-
Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm ngày 08/08/2025	-	210.000.000
Khổng Minh Dũng		120.000.000	120.000.000
Lý Lâm Duy		120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**1.273.251.000**	**881.098.960**
Nguyễn Đức Vũ	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 08/08/2026	374.011.000	50.000.000
Phạm Quang Minh	Miễn nhiệm ngày 08/08/2026	535.755.500	519.119.076
Trần Xuân Bình		363.484.500	311.979.884
Ban kiểm soát		**264.000.000**	**264.000.000**
Đặng Thị Phương Nga		120.000.000	120.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên		72.000.000	72.000.000
Lưu Việt Bắc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026	65.000.000	72.000.000
Phạm Thị Huệ	Được bầu ngày 24/04/2026	7.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban điều hành Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 08 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Trần Lệ Thu	Nguyễn Mạnh Tùng	Nguyễn Đức Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**43.676.832.630**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**43.712.578.297**	
112	Các khoản tương đương tiền	17.770.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	17.805.745.667	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**81.190.103.250**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**203.800.226.536**	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	122.610.123.286	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**161.333.268.568**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**38.687.399.615**	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	116.500.000.000				
136	Phải thu ngắn hạn khác	32.884.584.718	135	Phải thu ngắn hạn khác	26.738.715.765	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.313.857.859)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.313.857.859)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**3.065.690.317**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**3.065.690.317**	**Đổi mã số**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.644.212.171	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.644.212.171	Đổi tên, đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	1.404.672.189	162	Thuế GTGT được khấu trừ	1.404.672.189	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.805.957	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.805.957	Đổi mã số
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**52.636.930.462**	**260**	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**52.636.930.462**	**Đổi mã số**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.878.263.923	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.878.263.923	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.400.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.400.000.000	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(641.333.461)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(641.333.461)	Đổi tên, đổi mã số
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**6.760.686.870**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**6.760.686.870**	**Đổi mã số**
261	Chi phí trả trước dài hạn	6.760.686.870	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.760.686.870	Đổi tên, đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			**a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**		
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**	**25.394.806.896**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**25.394.806.896**	
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**23.119.866.440**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**23.119.866.440**	
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	228.990.900	Bổ sung thêm
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.931.396.068	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.931.396.068	Đổi tên, đổi mã số
314	Phải trả người lao động	5.295.878.806	315	Phải trả người lao động	5.295.878.806	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.492.720.072	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.492.720.072	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.327.430.296	320	Phải trả ngắn hạn khác	2.098.439.396	Trình bày lại, đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.341.158.546	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.341.158.546	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**2.274.940.456**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**2.274.940.456**	
337	Phải trả dài hạn khác	833.840.000	338	Phải trả dài hạn khác	833.840.000	Đổi mã số
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.441.100.456	342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.441.100.456	Đổi mã số
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**347.792.554.925**	**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**347.792.554.925**	
412	Thặng dư vốn cổ phần	112.508.110.933	412	Thặng dư vốn	112.508.110.933	Đổi tên

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.005.791.200	22	Doanh thu hoạt động tài chính	7.005.791.200	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	3.445.777.011	23	Chi phí tài chính	3.445.777.011	Đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.481.433.936)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.481.433.936)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	3.746.882.877	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	3.746.882.877	Đổi tên